Bảng số 5

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(9)	(12)
1	**CÔNG TRÌNH DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**		**1454,42**	**0,00**	**1454,42**			**3,39**	**1451,03**		
1.1	***Công trình dự án mục đích quốc phòng an ninh***		**14,92**	**0,00**	**14,92**			**3,39**	**11,53**		
1.1.1	***Đất quốc phòng***	**CQP**	**12,27**	**0,00**	**12,27**			**3,39**	**8,88**		
	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0,99	-	KH 2021	
	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	1,39		1,39	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	1,39	-	2022	
	Xây dựng khu lưu niệm Tỉnh đội Hải Dương	CQP	0,05		0,05	DVH	Xã Thanh Giang	0,05		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Xây dựng SCH cơ bản (QĐ số 1144)	CQP	2,88		2,88	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường		2,88	2022	
	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	0,96		0,96	NTS	Xã Hồng Quang	0,96	-	2022	
	Xây dựng CCHP tỉnh	CQP	6,00		6,00	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		6,00	2022	
1.1.2	***Đất an ninh***	**CAN**	**2,65**	**0,00**	**2,65**			**0,00**	**2,65**		
	Công an xã Thanh Giang - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	DTT	Xã Thanh Giang		0,13	2021	
	Công an xã Đoàn Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,11		0,11	TSC	Xã Đoàn Tùng		0,11	2026-2030	
	Công an xã Cao Thắng - huyện Thanh Miện	CAN	0,20		0,20	TSC	Xã Cao Thắng		0,20	2022	
	Công an xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	TSC	Xã Ngũ Hùng		0,10	2026-2030	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện	CAN	0,25		0,25	LUC	Xã Ngô Quyền		0,25	2022	
	Công an xã Thanh Tùng - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	TSC	Xã Thanh Tùng		0,10	2021	
	Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện	CAN	0,11		0,11	LUC, NKH	Xã Phạm Kha		0,11	2022	
	Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện	CAN	0,27		0,27	LUC	Xã Chi Lăng Nam		0,27	2022	
	Công an xã Hồng Phong - huyện Thanh Miện	CAN	0,20		0,20	HNK	Xã Hồng Phong		0,20	2026-2030	
	Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện	CAN	0,20		0,20	LUC	Xã Tân Trào		0,20	2022	
	Công an xã Đoàn Kết - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	NTS	Xã Đoàn Kết		0,15	2022	
	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện	CAN	0,10		0,10	LUC, DGT	TT Thanh Miện		0,10	2022	
	Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	LUC	Xã Chi Lăng Bắc		0,13	2026-2030	
	Công an xã Hồng Quang - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	LUC, DTL	Xã Hồng Quang		0,15	2021	
	Công an xã Lam Sơn - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	NKH	Xã Lam Sơn		0,15	2022	
	Công an xã Lê Hồng - huyện Thanh Miện	CAN	0,15		0,15	NKH	Xã Lê Hồng		0,15	2026-2030	
	Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện	CAN	0,14		0,14	LUC	Xã Tứ Cường		0,14	2022	
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***		**1439,50**	**0,00**	**1439,50**			**0,00**	**1439,50**		
1.2.1	***Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***										
1.2.2	***Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***		**1439,50**	**0,00**	**1439,50**			**0,00**	**1439,50**		
1.2.2.1	**Đất khu công nghiệp**		**1.439,50**	**0,00**	**1.439,50**			**0,00**	**1.439,50**		
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Thanh Miện - Telin Park	SKK	450,00		450,00	LUC, MNC, DGT, DTL, NTD	Huyện Thanh Miện		450,00	2025	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Thanh Miện 1	SKK	499,50		499,50	LUC, HNK, NTS, DGT, SKC, NTD, DNL, MNC, DTL.	Huyện Thanh Miện		499,50	2023	
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Thanh Miện 2	SKK	490,00		490,00	LUC, HNK, NTS, DGT, NTD, DNL, MNC, DTL.	Huyện Thanh Miện		490,00	2022	
2	**CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÒN LẠI**		**3104,72**	**43,25**	**3061,47**			**698,98**	**2359,29**		
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***		**1947,74**	**43,20**	**1904,54**			**405,20**	**1496,14**		
2.1.1	**Đất cụm công nghiệp**		**326,01**	**27,16**	**298,85**			**50,45**	**248,40**		
	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	SKN	46,87		46,87	LUC, DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng	20,87	26,00	KH 2021 (20,87 ha)	
	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	SKN	35,14	27,16	7,98	LUC, DGT, DTL, CLN, HNK..	Xã Đoàn Tùng	7,98	-	KH 2021 (0,48 ha)	
	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng- Thanh Giang	SKN	51,00		51,00	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Ngũ Hùng - Thanh Giang	14,60	36,40	KH 2021	
	Cụm công nghiệp Tân Trào- Hồng Quang	SKN	75,00		75,00	LUC, DGT, DTL, CLN, SKC, DRA	Tân Trào - Hồng Quang		75,00	2023	
	Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc	SKN	75,00		75,00	LUC, DGT, DTL, MNC	Tứ Cường- Chi Lăng Bắc	7,00	68,00	KH 2021 (7,0 ha)	
	Cụm công nghiệpTứ Cường	SKN	43,00		43,00	LUC, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường		43,00	2021	
2.1.2	**Đất phát triển hạ tầng**	**DHT**	**461,96**	**12,64**	**449,32**			**95,91**	**351,38**		
a	***Đất giao thông***	***DGT***	***255,66***	***0,00***	***255,66***			***42,94***	***212,72***		
	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT	76,50		76,50	ONT, CLN, HNK, NTS	Huyện Thanh Miện		76,50	KH 2021	
	Xây dựng tuyến đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện	DGT	39,75		39,75	ONT, CLN, HNK, NTS	Huyện Thanh Miện		39,75	KH 2021	
	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT	18,08		18,08	LUC; HNK ; NTS, CLN , ODT, SKC, NTD, DTL, MNC	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn	18,08	-	KH 2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Xây dựng các cầu trên GTNT sử dụng dầm đường Sắt Hà Nội-Hải Phòng	DGT	0,10		0,10	LUC	TT Thanh Miện	0,10	-	2026-2030	
	Bến xe khách thị trấn Thanh Miện	DGT	1,45		1,45	LUC	TT Thanh Miện		1,45	2026-2030	
	Đường tỉnh 392, đoạn QL38 (Km1+200) - QL.37 (Km30+300)	DGT	5,00		5,00	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	TT Thanh Miện-Xã Lam Sơn		5,00	2023	
	Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393	DGT	0,16		0,16	HNK	Xã Phạm Kha		0,16	2025	
	Xây dựng tuyến đường huyện lộ tránh Tỉnh lộ 392 nối Phạm Kha - Thanh Tùng dài tuyến 3,4km, quy mô đường cấp IV lấy vào đất trồng cây hàng năm thôn Đỗ Thượng	DGT	4,00		4,00	LUC, HNK	Xã Phạm Kha - Xã Thanh Tùng		4,00	2027	
	Đường tỉnh 392B, đoạn từ điểm giao QL38B đến điểm giao ĐT396 (Km4+000-Km8+500)	DGT	4,50		4,50	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	Huyện Thanh Miện		4,50	2025	
	Đường tỉnh 396, đoạn từ Km15+500 đến Km19+500	DGT	4,00		4,00	LUC, CLN, NTS, ONT, HNK	Huyện Thanh Miện		4,00	2026-2030	
	Đường tỉnh 393, đoạn Km0+00 -Km20+050	DGT	7,22		7,22	LUC, CLN, NTS, HNK	Huyện Thanh Miện		7,22	2026-2030	
	Đường gom QL38B	DGT	6,75		6,75	LUC, CLN, NTS,,HNK	TT Thanh Miện		6,75	2026-2030	
	Giao thông các khu, nội đồng	DGT	5,30		5,30	LUC	TT Thanh Miện	5,30	-	2026-2030	
	Đất giao thông và bến xe	DGT	46,76		46,76	LUC, CLN, NTS	Xã Chi Lăng Nam		46,76	2023	
	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	DGT	3,00		3,00	DTL, HNK, NTS	Huyện Thanh Miện		3,00	2026-2030	
	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT	6,00		6,00	LUC, DTL ,CHN, CLN	Xã Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam	6,00	-	KH 2021	
	Đường 392B (Km4 - Km5) đoạn từ Quốc lộ 38B đi Bến Trại	DGT	3,00		3,00	LUC, DTL ,DGT, CLN	Xã Thanh Giang		3,00	2026-2030	
	Đường trong khu dân cư mới, nội đồng, MR GTNT Bùi Xá, Châu Quan, Từ Xá	DGT	3,27		3,27	LUC	Xã Đoàn Kết	3,27	-	2025	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Mở rộng đường GTNT Thủ Pháp, Tòng Hóa	DGT	0,80		0,80	ONT, NTS	Xã Đoàn Kết		0,80	2025	
	Mở rộng tuyến giao thông chợ Đầng - cống Tiên Lữ, từ Chùa Trê đến Nhữ Đông, UBND xã đi xã Hồng Quang, từ trạm bơm Phạm Lý đến Bình Cách, từ Văn Xá đi Cao Xá, từ Vũ Xá đến Thái Dương, Bình Xuyên-Hoàng Tường	DGT	4,88		4,88	LUC, DTL	Xã Ngô Quyền	4,80	0,08	KH 2021	
	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; QH đường giao thông khu Ao pha nhì; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang)	DGT	0,56		0,56	LUC	Xã Phạm Kha		0,56	KH 2021	
	Đường nam sông HQ đến Lang Gia, khu dân cư mới và nội đồng, bến bãi đỗ xe Hoàng Tường, Từ đường 393 đến Ấp Yên, đến bãi cát Hoàng Tường, đến thôn An Xá, Từ Cây đa cầu cáp đến xã Ngô Quyền, từ trạm bơm B đến Bãi cát Từ Ô, Từ đường 393 đến cầu đá giáp xã Ngô Quyền	DGT	3,89		3,89	LUC,CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	3,89	-	KH 2021	
	Xây dựng đường nối từ TL392 đến đường Bắc Nam mới, Mở rộng các tuyến đường	DGT	4,00		4,00	LUC	Xã Thanh Tùng	1,50	2,50	KH 2021 (0,9 ha)	
	Mở rộng đường trong khu dân cư mới, nội đồng, từ đường 399 đi xóm Đồng Rừng, từ đình An Khoái - Ql 38b, từ thôn Phú Mễ đi chợ An Khoái	DGT	5,59		5,59	LUC, CLN, DTL	Xã Tứ Cường		5,59	2024	
	Mở rộng Hành Lang GT cánh Tả cầu neo	DGT	1,10		1,10	SKC, TMD	Xã Tứ Cường		1,10	2026-2030	
b	***Đất thủy lợi***		***54,52***	***0,00***	***54,52***			***5,79***	***48,73***		
	Dự án Tu bổ bờ kênh trục Bắc Hưng Hải, nạo vét kênh dẫn và cải tạo; nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020	DTL	0,80		0,80	LUC, NTS,CLN, HNK	TT Thanh Miện		0,80	2026-2030	
	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác	DTL	0,10		0,10	DTL	TT Thanh Miện		0,10	2026-2030	
	Đất thủy lợi	DTL	49,13		49,13	LUC, DGT	Xã Chi Lăng Nam	4,13	45,00	2022	
	Làm máng tiêu úng T1 ra trạm bơm Phí Xá, mở rộng kênh mương nội đồng	DTL	1,93		1,93	LUC, DGT	TT Thanh Miện	0,40	1,53	2026-2030	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Rãnh nước, kênh mương nội đồng , trạm bơm	DTL	1,00		1,00	LUC	Xã Đoàn Kết		1,00	2025	
	Rãnh thoát nước trong khu dân cư, kênh mương nội đồng	DTL	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Trào		0,30	2024	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng; Mở rộng quy hoạch mới kênh mương nội đồng, xã Phạm Kha	DTL	1,26		1,26	LUC, DGT	Xã Phạm Kha	1,26	-	KH 2021	
c	***Đất năng lượng***		***4,40***	***0,00***	***4,40***			***0,65***	***3,75***		
	Đường dây trung thế & các TBA CQT huyện Thanh Miện năm 2017 (giai đoạn 3)	DNL	0,05		0,05	LUC	Huyện Thanh Miện	0,05	0,00	KH 2021	
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện các năm 2019, 2020, 2021	DNL	0,21		0,21	LUC	Huyện Thanh Miện	0,21	0,00	KH 2021	
	Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	0,005		0,005	LUC	Huyện Thanh Miện	0,005	-	KH 2021	
	Cải tạo lưới điện hạ thế huyện Thanh Miện năm 2021	DNL	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	0,03	-	KH 2021	
	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện	0,03	-	KH 2021	
	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL	0,03		0,03	LUC, DGT	Huyện Thanh Miện	0,03	0,00	KH 2021	
	Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,28		0,28	LUC	Huyện Thanh Miện	0,28	-	KH 2021	
	Lắp đặt các bộ tụ bù trung áp trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	0,01		0,01	LUC	Huyện Thanh Miện	0,01	-	KH 2021	
	Cải tạo lưới điện 0,4kV xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện	DNL	0,005		0,005	LUC	Huyện Thanh Miện	0,005	-	KH 2021	
	Cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV lộ 474 E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL	0,09		0,09	LUC	Huyện Thanh Miện		0,09	2022	
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022	DNL	0,13		0,13	LUC	Huyện Thanh Miện		0,13	2022	
	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 371E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện		0,02	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Sửa chữa, cải tạo ĐZ 22kV lộ 472E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL	0,08		0,08	LUC	Huyện Thanh Miện		0,08	2023	
	Sửa chữa, cải tạo ĐZ 22kV lộ 476E8.14 - ĐL Thanh Miện	DNL	0,08		0,08	LUC	Huyện Thanh Miện		0,08	2023	
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023	DNL	0,10		0,10	LUC	Huyện Thanh Miện		0,10	2023	
	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện		0,02	2024	
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2024	DNL	0,14		0,14	LUC	Huyện Thanh Miện		0,14	2024	
	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 376E8.3 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0,04		0,04	LUC	Huyện Thanh Miện		0,04	2025	
	Cải tạo lộ 173E8.1 cũ đoạn từ cột 124 đến cột 143 sang cấp điện áp 22kV	DNL	0,02		0,02	LUC	Huyện Thanh Miện		0,02	2025	
	Xây dựng các xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện		0,03	2025	
	Xây dựng đường dây mạch kép 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện 2 cấp điện cho KCN Thanh Tùng huyện Thanh Miện	DNL	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện		0,03	2025	
	Xây dựng đường dây mạch kép 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện 2 cấp điện cho KCN Đoàn Tùng huyện Thanh Miện	DNL	0,42		0,42	LUC	Huyện Thanh Miện		0,42	2025	
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2025	DNL	0,17		0,17	LUC	Huyện Thanh Miện		0,17	2025	
	ĐZ 110kV và TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	1,43		1,43	LUC	Huyện Thanh Miện		1,43	2025	
	Xây dựng mới ĐZ liên lạc từ TBA 110kV Thanh Miện đi nhánh Hồng Khê	DNL	0,18		0,18	LUC	Huyện Thanh Miện		0,18	2026	
	Xây dựng mới các xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thanh Miện	DNL	0,03		0,03	LUC	Huyện Thanh Miện		0,03	2026	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện các năm 2026, 2027, 2028, 2029, 2030	DNL	0,75		0,75	LUC	Huyện Thanh Miện		0,75	2026-2030	
d	***Đất cơ sở văn hóa***	***DVH***	***6,72***	***0,00***	***6,72***			***2,07***	***4,65***		
	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH	0,87		0,87	DVH, DTT, LNC	Xã Hồng Quang		0,87	2021	
	Điểm sinh hoạt cộng đồng cụm dân cư Ba Hai, thôn Chi Trung	DVH	0,34		0,34	DTT	Xã Lê Hồng		0,34	KH 2021	
	Bia tưởng niệm Người HĐ kháng chiến Phú Mễ, Nhà văn hóa đa chức năng, Mở rộng nhà văn hóa các thôn	DVH	1,06		1,06	LUC, NTS, DGD	Xã Tứ Cường	0,03	1,03	2024	
	Nhà Văn hóa và sân thể thao các thôn	DVH	2,04		2,04	DTT, NTS	Xã Chi Lăng Nam	2,04		2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Nhà văn hóa Tòng Hóa	DVH	0,02		0,02	NTS	Xã Đoàn Kết		0,02	2022	
	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lang Gia, Từ Ô	DVH	0,58		0,58	LUC, NTS	Xã Tân Trào		0,58	2024	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá	DVH	0,20		0,20	LUC	Xã Tân Trào		0,20	KH 2021	
	Xây dựng nhà văn hóa khu Lê Bình	DVH	0,13		0,13	TSC	TT Thanh Miện		0,13	2026-2030	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm	DVH	0,06		0,06	DGD	Xã Phạm Kha		0,06	KH 2021	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn đoàn phú	DVH	0,30		0,30	LUC	Xã Thanh Tùng		0,30	2022	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê	DVH	0,30		0,30	LUC, NTS	Xã Chi Lăng Bắc		0,30	KH 2021	
	Mở rộng nhà văn hóa thôn My Trì	DVH	0,05		0,05	HNK	Xã Ngũ Hùng		0,05	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Cụ Trì	DVH	0,16		0,16	LUC	Xã Ngũ Hùng		0,16	2022	
	Mở rộng nhà văn hóa thôn La Ngoại	DVH	0,03		0,03	NTS	Xã Ngũ Hùng		0,03	2022	
	Quy hoạch nhà văn hóa Văn Khê, Phạm Khê	DVH	0,43		0,43	DVH	Xã Cao Thắng		0,43	2022	
	Xây nhà văn hóa thôn Tiên Đông	DVH	0,15		0,15	DCH	Xã Hồng Phong		0,15	2025	
e	***Đất cơ sở y tế***	***DYT***	***1,90***	***0,00***	***1,90***			***1,10***	***0,48***		
	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	1,10		1,10	LUC	TT Thanh Miện	1,10	-	KH 2021	
	Xây dựng trạm y Yế xã	DYT	0,30		0,30	LUC	Xã Chi Lăng Bắc		0,30	2022	
	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,18		0,18	LUC	Xã Ngũ Hùng		0,18	2022	
	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0,32		0,32	LUC, DGT	Xã Tứ Cường			KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
f	***Đất cơ sở giáo dục đào tạo***	***DGD***	***46,90***	***4,95***	***41,95***			***17,00***	***23,42***		
	Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện	DGD	5,60		5,60	LUC, MNC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	5,60	-	KH 2021	
	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1,65		1,65	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,65		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường Tiểu học (điểm trường số 02)	DGD	0,60		0,60	DTT	TT Thanh Miện	0,20	0,40	KH 2021	
	MR Trường THCS Thị trấn (cơ sở 1)	DGD	0,20		0,20	DGD	TT Thanh Miện		0,20	KH 2021	
	MR Trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ)	DGD	0,10		0,10	LUC	TT Thanh Miện	0,10	-	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,43		0,43	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	0,43	-	KH 2021	
	Mở rộng trường Mầm non Cao Thắng	DGD	0,31		0,31	LUC	Xã Cao Thắng	0,31	-	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường THCS và Tiểu học Cao Thắng	DGD	0,44		0,44	LUC	Xã Cao Thắng	0,44	-	KH 2021	
	Quy hoạch đất giáo dục	DGD	2,03		2,03	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		2,03	2022	
	Mở rộng trường THCS xã Chi Lăng Bắc	DGD	1,90	0,53	1,37	NTS, CLN, NKH	Xã Chi Lăng Bắc	0,60	0,77	KH 2021	
	Mở rộng trường tiểu học xã Chi Lăng Bắc	DGD	1,49	0,54	0,95	NTS, CLN	Xã Chi Lăng Bắc	0,08	0,87	2021	
	Mở rộng trường THCS, Tiểu học, mầm non xã	DGD	0,71		0,71	LUC	Xã Chi Lăng Nam	0,15	0,56	2026	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,00		1,00	LUC	Xã Đoàn Kết		1,00	2023	
	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	1,20		1,20	LUC	Xã Đoàn Kết		1,20	2023	
	Trường mầm non trung tâm	DGD	1,20		1,20	NTS	Xã Đoàn Kết	0,70	0,50	KH 2021	
	Trường THCS My Động 2	DGD	0,20		0,20	LUC	Xã Hồng Phong		0,20	2025	
	Mở rộng trường Mầm non trung tâm	DGD	1,37	0,53	0,84	LUC	Xã Lê Hồng		0,84	2025	
	Mở rộng trường THCS	DGD	2,16	0,75	1,41	LUC	Xã Lê Hồng		1,41	2025	
	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	1,70	0,68	1,02	LUC	Xã Lê Hồng	1,02	-	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	0,83		0,83	LUC	Xã Ngũ Hùng	0,83		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường Mầm non xã Ngũ Hùng	DGD	0,85		0,85	LUC	Xã Ngũ Hùng	0,85	-	KH 2021	
	Mở rộng trường Tiểu học xã Ngũ Hùng	DGD	0,39		0,39	LUC	Xã Ngũ Hùng		0,39	2022	
	Mở rộng trường THCS xã Ngũ Hùng	DGD	0,65		0,65	LUC, NTS	Xã Ngũ Hùng		0,65	2026	
	Quy hoạch đất giáo dục	DGD	2,90		2,90	LUC, NTS	Xã Hồng Quang		2,90	2029	
	Trường Tiểu học trung tâm xã	DGD	1,03		1,03	LUC, DGT	Xã Ngô Quyền		-	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường Mầm non xã Ngô Quyền	DGD	0,50		0,50	LUC	Xã Ngô Quyền		-	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0,15		0,15	NTS	Xã Phạm Kha	0,15	-	KH 2021	
	Mở rộng trường THCS và trường tiểu học xã Tân Trào	DGD	0,70		0,70	LUC	Xã Tân Trào	0,70	-	2022	
	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	1,10	0,70	0,40	LUC	Xã Tân Trào		0,40	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1,78		1,78	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường		1,78	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0,68		0,68	LUC	Xã Thanh Giang	0,68		KH 2021	
	Mở rộng trường THCS xã	DGD	1,31		1,31	LUC	Xã Thanh Giang	1,31		KH 2021	
	Mở rộng trường tiểu học xã	DGD	1,93	1,22	0,71	LUC	Xã Thanh Giang		0,71	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Mở rộng trường trung học, mầm non, tiểu học	DGD	1,94		1,94	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		1,94	2026	
	Xây dựng trường Tiểu học và THPT	DGD	2,22		2,22	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha		2,22	2021	
	Mở rộng trường tiểu học, THCS	DGD	0,45		0,45	LUC	Xã Thanh Tùng		0,45	2021	
	Xây dựng trường tiểu học	DGD	2,00		2,00	LUC	Xã Thanh Tùng		2,00	2024	
	Xây dựng trường mầm non	DGD	1,20		1,20	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	1,20		2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
g	***Đất cơ sở thể dục thể thao***	***DTT***	***36,26***	***2,40***	***33,86***			***14,73***	***19,03***		
	Quy hoạch trung tâm văn hóa thể thao huyện	DTT	2,92		2,92	LUC, MNC, DGT, DTL, MNC	TT Thanh Miện	2,92	-	2026-2030	
	Xây dựng bể bơi trung tâm huyện	DTT	0,30		0,30	NTS	TT Thanh Miện	0,30	-	2026-2030	
	Xây dựng sân vận động xã khu Vườn Quả	DTT	1,00	1,00	0,00	MNC	TT Thanh Miện		-	2026-2030	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã và Ao bơi	DTT	1,67		1,67	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	1,30	0,37	KH 2021	
	Sân vận động trung tâm xã	DTT	4,00		4,00	LUC, NTS	Xã Chi Lăng Nam	1,34	2,66	2022	
	Xây dưng sân vận động TT xã, bể bơi trung tâm, sân vận động thôn Thủ Pháp	DTT	1,25		1,25	LUC, NTS	Xã Đoàn Kết	1,17	0,08	KH 2021 (0,25 ha ao bơi)	
	Quy hoạch sân thể thao trung tâm	DTT	2,15		2,15	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		2,15	2024	
	Quy hoạch sân thể thao thôn Thúy Lâm	DTT	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	0,30	-	KH 2021	
	Bể bơi trung tâm xã Diên Hồng, Sân vận động thôn Quang Trung, sân thể thao thôn My Động 1	DTT	0,60		0,60	LUC, NTS	Xã Hồng Phong	0,55	0,05	2027	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung	DTT	0,47		0,47	NTS, LUC	Xã Hồng Quang	0,14	0,33	KH 2021	(0,14 ha ao bơi thôn An Lâu)
	Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung	DTT	0,08		0,08	NTS, LUC	Xã Hồng Quang		0,08	2023	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Xây dựng bể bơi tập trung xã	DTT	0,15		0,15	NTS	Xã Lê Hồng	0,15	-	KH 2021	
	Sân thể thao thôn Chi Trung, khu vực Ba Hai	DTT	0,23		0,23	LUC, HNK	Xã Lê Hồng		0,23	2025	
	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Lý, thôn Phạm Tân, thôn Tiên Lữ, thôn Văn Xá	DTT	1,04		1,04	LUC	Xã Ngô Quyền	1,04	-	KH 2021	
	Sân vận động trung tâm xã, thôn Cụ Trì	DTT	1,51		1,51	HNK, NTS	Xã Ngũ Hùng		1,51	2026-2030	
	Xây dựng bể bơi xã Phạm Kha, Mở rộng sân thể thao thôn Đạo Phái	DTT	0,35		0,35	NTS, HNK	Xã Phạm Kha	0,35	-	2023	
	Quy hoạch đất sân vận động	DTT	2,03		2,03	HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		2,03	2022	
	Quy hoạch ao bơi các thôn thôn Ấp Yên, Lang Gia, Ngọc Lập, Từ Ô 1, Từ Ô 2, Hoàng Tường, An Xá	DTT	1,17		1,17	NTS, LUC	Xã Tân Trào	1,17	-	KH 2021	
	Xây dựng và mở rộng sân vận động trung tâm xã và các thôn Từ Ô 1, Hoàng Tường, Ấp Yên, An Xá	DTT	2,67	1,40	1,27	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	1,27	-	KH 2021	
	Xây dựng bể bơi, sân vận động TT xã và các thôn, Đan Giáp, Phù Tải 1	DTT	6,15		6,15	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	1,15	5,00	KH 2021 (2,65 ha)	
	Xây dựng sân vận động trung tâm	DTT	1,48		1,48	LUC	Xã Thanh Tùng	1,48	-	KH 2021	
	Ao bơi thôn Đông	DTT	0,17		0,17	NTS	Xã Thanh Tùng		0,17		
	Aao bơi thôn La Xá	DTT	0,17		0,17	NTS	Xã Thanh Tùng		0,17		
	Sân vận động, nhà đa năng xã	DTT	3,10		3,10	NTS	Xã Phạm Kha		3,10		
	Quy hoạch sân vui chơi khu di tích thôn Gia Cốc	DTT	0,10		0,10	LUC	Xã Tứ Cường	0,10	-	2023	
	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Cốc	DTT	0,10		0,10	LUC	Xã Tứ Cường		-	2023	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Xây dựng sân vận động TT xã	DTT	1,10		1,10	LUC	Xã Tứ Cường		1,10	2023	
h	***Đất bãi thải xử lý chất thải***	***DRA***	***19,88***	***1,00***	***18,88***			***6,81***	***12,07***		
	Đất bãi thải, xử lý rác khu An Lạc	DRA	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,70	-	2026-2030	
	Mở rộng bãi tập kết rác thải tập trung	DRA	0,20		0,20	NTS	TT Thanh Miện	0,20	-	2026-2030	
	Quy hoạch Bãi rác tập trung thôn Phạm Khê	DRA	0,50		0,50	NTS	Xã Cao Thắng	0,50	-	2026-2030	
	Quy hoạch bãi rác thải thôn Phương Khê	DRA	1,00		1,00	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	1,00	-	KH 2021	
	Bãi rác tập chung xã	DRA	0,40		0,40	LUC	Xã Chi Lăng Nam	0,40	-	KH 2021	
	Quy hoạch bãi rác thôn Thủ Pháp	DRA	0,34		0,34	LUC	Xã Đoàn Kết	0,34	-	2023	
	Mở rộng bãi rác tập trung xã Đoàn Tùng	DRA	1,00		1,00	LUC, DGT	Xã Đoàn Tùng	0,05	0,95	2026-2030	
	Quy hoạch bãi rác thôn Đồng Chấm	DRA	0,18		0,18	HNK	Xã Hồng Phong		0,18	2024	
	Quy hoạch khu xử lý rác thải - thôn An Lâu (đồng Hố)	DRA	1,50		1,50	LUC	Xã Hồng Quang	0,50	1,00	2024	
	Mở rộng Bãi rác thải tập trung của xã	DRA	0,40		0,40	LUC	Xã Lam Sơn	0,40	-	2023	
	Đất bãi thải xử lý rác thải	DRA	5,64	1,00	4,64	LUC	Xã Ngô Quyền		4,64	2023	
	Nhà máy xử lý rác	DRA	5,00		5,00	LUC	Xã Ngũ Hùng		5,00	2022	
	Quy hoạch bãi rác tập trung An Xá, thôn Từ Ô	DRA	0,52		0,52	LUC	Xã Tân Trào	0,52	-	KH 2021	
	Mở rộng bãi rác tập Trung	DRA	0,20		0,20	LUC	Xã Thanh Giang	0,20	-	2022	
	Mở rộng bãi rác các thôn	DRA	0,30		0,30	LUC	Xã Thanh Tùng		0,30	2026-2030	
	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phú Mễ, an Khoái, An Nghiệp, Gia Cốc (1)	DRA	1,00		1,00	LUC	Xã Tứ Cường	1,00	-	2022	
i	***Đất cơ sở tôn giáo***	***TON***	***8,49***	***3,05***	***5,44***			***1,63***	***3,73***		
	Mở rộng chùa Tòng Hóa	TON	0,10		0,10	DVH	Xã Đoàn Kết		0,10	2025	
	Quy hoạch đất chùa thôn Hòa Bình	TON	0,10		0,10	DVH	Xã Cao Thắng		0,10	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0,05		0,05	TSN	Xã Đoàn Tùng	0,05		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng Nhà thờ Thúy Lâm	TON	0,05		0,05	TSN	Xã Đoàn Tùng	0,05		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng chùa Nhiếp Xá	TON	0,26		0,26	NTS, DTL	Xã Hồng Phong	0,26	-	KH 2021	
	Xây dựng Chùa Lam Sơn	TON	0,09		0,09	LUC, NTS	Xã Lam Sơn		0,09	KH 2021	
	Mở rộng Chùa Hội Yên	TON	0,08		0,08	LUC	Xã Chi Lăng Nam	0,08	-	KH 2021	
	Mở rộng chùa Phúc Lâm, thôn Hoành Bồ	TON	0,56	0,17	0,39	NTS	Xã Lê Hồng	0,39	-	KH 2021	
	Mở rộng chùa Quốc Tuấn, thôn Chi Trung	TON	0,45	0,20	0,25	NTS	Xã Lê Hồng	0,25	-	KH 2021	
	Mở rộng nhà thờ Phương Quan	TON	2,20	1,56	0,64	NTS	Xã Lê Hồng		0,64	KH 2021	
	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá, thôn Phí Thanh Xá	TON	1,12	0,57	0,55	NTS	Xã Lê Hồng	0,55	-	KH 2021	
	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0,05		0,05	NTS	Xã Phạm Kha		0,05	KH 2021	
	Chùa An Xá	TON	1,00		1,00	HNK	Xã Tân Trào		1,00	2022	
	Chùa Sộp	TON	0,60	0,25	0,35	HNK	Xã Tân Trào		0,35	2022	
	Chùa Từ Ô	TON	0,90		0,90	HNK	Xã Tân Trào		0,90	2024	
	Xây dựng chùa thôn Đông, MR Chùa Đoàn Lâm	TON	0,80	0,30	0,50	NTS	Xã Thanh Tùng		0,50	KH 2021	
	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0,08		0,08	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng		-	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
k	***Đất nghĩa trang, nghĩa địa***	***NTD***	***23,52***	***1,24***	***22,28***			***1,49***	***20,79***		
	Mở rộng nghĩa địa khu Phượng Hoàng Thượng	NTD	0,05		0,05	LUC	TT Thanh Miện		0,05	KH 2021	
	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4,50		4,50	LUC, CLN, SON	TT Thanh Miện		4,50	KH 2021	
	MR nghĩa địa thôn Phú Khê, Phương Khê	NTD	0,75		0,75	LUC	Xã Chi Lăng Bắc		0,75	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Nghĩa trang tập trung	NTD	5,74		5,74	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		5,74	2023	
	Đất nhĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,24	1,24	0,00	LUC	Xã Chi Lăng Nam		-	2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Đất nghĩa địa thôn Bùi Xá, Châu Quan, Từ Xá, Thủ Pháp, Tòng Hóa	NTD	0,65		0,65	LUC	Xã Đoàn Kết		0,65	2025	
	Quy hoạch điểm nghĩa trang nhân dân tập trung	NTD	0,50		0,50	LUC, DGT	Xã Đoàn Tùng		0,50	2026	
	Mở rộng và xây dựng nghĩa trang cát táng thôn Quang Trung khu 5, Đoàn Kết Khu Đồng Đào, thôn Đoàn Kết Khu Đồng Đào, Thống Nhất khu đồng Vòng, An Phong, My Động 1, My Động 2, Tiên Động	NTD	0,69		0,69	LUC, NTS, CLN	Xã Hồng Phong	0,25	0,44	2024	
	Quy hoạch Nghĩa trang tập trung	NTD	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		1,00	2025	
	Quy hoạch Nghĩa địa tập trung	NTD	0,20		0,20	LUC	Xã Lam Sơn	0,20	-	2027	
	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ, Làng Đạo Phái	NTD	2,18		2,18	LUC, MNC	Xã Phạm Kha	0,35	1,83	KH 2021	
	Mở rộng nghĩa địa các thôn An Xá; thôn Lang Gia; thôn Từ Ô; thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào	NTD	0,80		0,80	LUC	Xã Tân Trào		0,80	KH 2021	
	Xây dựng nghĩa trang tập chung xã, NT thôn La Xá, mở rộng nghĩa trang các thôn	NTD	2,12		2,12	LUC	Xã Thanh Tùng	0,23	1,89	2026	
	Mở rộng Nghĩa địa Phù Tải 1, Phù Tải 2, Đan Giáp	NTD	1,35		1,35	LUC	Xã Thanh Giang		1,35	2021	
	Mở rộng Nghĩa địa các thôn Cao Lý, Hòa Bình, Phạm Kê	NTD	0,20		0,20	LUC	Xã Thanh Giang		0,20	2022	
	Mở rộng nghĩa địa Thôn An Khoái (Hồ Giun), An Khoái (Ma Lái), An Nghiệp, Gia Cốc (Bà cú Sứ), Gia Cốc (Đồng Quân), Phú Mễ,	NTD	1,55		1,55	LUC	Xã Tứ Cường	0,46	1,09	2023	
I	***Đất chợ***	***DCH***	***3,71***	***0,00***	***3,71***			***1,70***	***2,01***		
	Chợ thôn An Nghiệp	DCH	0,80		0,80	LUC	Xã Tứ Cường		0,80	2025	
	Chợ thôn Phú Mễ	DCH	0,80		0,80	LUC	Xã Tứ Cường		0,80	2024	
	Chợ La Ngoại cũ	DCH	0,40		0,40	LUC	Xã Ngũ Hùng	0,40		2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Đất chợ	DCH	0,12		0,12	NTS	Xã Chi Lăng Nam		0,12	2025	
	Quy hoạch Chợ mới xã Lam Sơn	DCH	0,30		0,30	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	0,30	-	2021	
	Mở rộng Chợ Đọ	DCH	0,29		0,29	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn		0,29	2021	
	Xây dựng chợ TT	DCH	1,00		1,00	LUC	TT Thanh Miện	1,00	-	2026-2030	
2.1.3	**Đất danh lam thắng cảnh**	**DDL**	**21,20**	**3,20**	**18,00**			**18,00**	**0,00**		
	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	21,20	3,20	18,00	LUC, ONT, DGT	Xã Chi Lăng Nam	18,00		KH 2021	
2.1.4	**Đất ở đô thị**	**ODT**	**433,60**	**0,00**	**433,60**			**142,96**	**290,64**		
	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	7,90		7,90	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	7,90	-	KH 2021	
	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT	35,00		35,00	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,…	TT Thanh Miện	35,00	-	KH 2021	
	Khu đô thị mới Thanh Miện	ODT	91,34		69,78	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, HNK, MNC, SON,…	TT Thanh Miện	91,34	-	KH 2021	
					21,56	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Lam Sơn			KH 2022	
	Quy hoạch mở rộng khu dân cư An Lạc	ODT	11,72		11,72	LUC, NTS	TT Thanh Miện	0,80	10,92	2026-2030	
	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội	ODT	4,09		4,09	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	4,09	-	2026-2030	
	Khu đô thị thị trấn Thanh Miện - Lê Hồng	ODT	227,00		138,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện		138,00	2022	
					89,00		Xã Lê Hồng		89,00	2022	
	Quy hoạch đất ở khu Ao gần đình An Lạc	ODT	0,03		0,03	NTS	TT Thanh Miện	0,03	-	2026-2030	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch đất ở khu Ao giáp nhà văn hóa khu Phượng Hoàng Hạ	ODT	0,05		0,05	NTS	TT Thanh Miện	0,05	-	2026-2030	
	Quy hoạch đất ở Khu ao giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	ODT	0,06		0,06	NTS	TT Thanh Miện	0,06	-	2026-2030	
	Quy hoạch khu đô thị phía Đông Nam thị trấn	ODT	38,80		38,80	LUC, DYT, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,00	37,80	2026-2030	
	Mở rộng khu dân cư Phù Nội	ODT	3,75		3,75	LUC, NTS	TT Thanh Miện	0,20	3,55	2026-2030	
	Quy hoạch đất ở tại ao ông Tất thôn Phù Nội	ODT	0,08		0,08	NTS	TT Thanh Miện	0,08	-	2026-2030	
	Quy hoạch đất ở tại trường mầm non trung tâm (chuyển vị trí)	ODT	0,22		0,22	DGD	TT Thanh Miện	0,22	-	2026-2030	
	Quy hoạch đất ở thôn Triệu Nội	ODT	1,10		1,10	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,10	-	2026-2030	
	Chuyển các nhà văn hóa và sân thể thao trong khu dân cư sang đất ở (thôn Triệu Nội)	ODT	0,35		0,35	DTT, DVH	TT Thanh Miện		0,35	2026-2030	
	Quy hoạch điểm dân cư thôn Phù Nội (hai bên kênh Phù Nội)	ODT	0,52		0,52	CLN, NTS	TT Thanh Miện	0,52	-	2026-2030	
	Xây dựng điểm dân cư mới Phù Nội (đối diện Nhà văn hóa trung tâm xã)	ODT	0,21		0,21	LUC, NTS	TT Thanh Miện	0,21	-	2026-2030	
	Xây dựng điểm dân cư hai bên đường huyện 192	ODT	11,38		11,38	LUC, CLN, NTS	TT Thanh Miện	0,36	11,02	2026-2030	
2.1.5	**Đất ở nông thôn**	**ONT**	**635,37**	**0,20**	**635,17**			**94,82**	**539,17**		
b1	***Xã Cao Thắng***		**38,02**	**0,00**	**38,02**			**10,03**	**27,99**		
	Xây dựng KDC mới xã Cao Thắng	ONT	23,60		23,60	LUC, DRA, NTD DGT, DTL	Xã Cao Thắng	9,20	14,40	KH 2021 (9,65 ha)	
	Điểm dân cư mới thôn Hòa Bình	ONT	0,02		0,02	CLN	Xã Cao Thắng		0,02	2022	
	Đất giãn dân khu Sau Hàng thôn Bằng Bộ	ONT	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	0,83	0,17	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch đất ở khu Đất Cát thôn Cao Lý sang đất ở	ONT	7,76		7,76	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		7,76	2022	
	Quy hoạch khu Đất Cát thôn Hòa Bình sang đất ở	ONT	5,64		5,64	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		5,64	2022	
b2	***Xã Chi Lăng Nam***		**10,37**	**0,00**	**10,37**			**0,00**	**10,37**		
	Xây dựng điểm dân cư và tái định cư cho các hộ di chuyển thực hiện dự án Đảo cò tại thôn An Dương xã Chi Lăng Nam	ONT	3,73		3,73	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		3,73	2022	
	Xây dựng điểm dân cư tập trung Hội Yên	ONT	4,05		4,05	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		4,05	2025	
	Đất ở Thôn Triều Dương	ONT	2,59		2,59	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		2,59	2022	
b3	***Xã Đoàn Kết***		**34,40**	**0,00**	**34,40**			**2,83**	**31,57**		
	Điểm dân cư Thôn Từ Xá	ONT	6,80		6,80	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	2,00	4,80	2022	
	Điểm dân cư Thôn Thủ Pháp	ONT	9,50		9,50	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	0,78	8,72	2024	
	Điểm dân cư Thôn Bùi Xá	ONT	18,10		18,10	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	0,05	18,05	2023	
b4	***Xã Đoàn Tùng***		**50,44**	**0,00**	**50,44**			**7,73**	**42,71**		
	Xây dựng KDC Đoàn Tùng - Phạm Kha - Lam Sơn	ONT	68,00		68,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng - Phạm Kha - Lam Sơn		68,00	2026-2030	
	Xây dựng KDC mới xã Đoàn Tùng (thôn Đào Lâm)	ONT	19,04		19,04	LUC, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng		19,04	2024	
	Xây dựng KDC mới xã Đoàn Tùng II	ONT	9,60		9,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng		9,60	2022	
	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm (Đông Tơi, Đồng Chấu)	ONT	1,60		1,60	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	1,60	-	KH 2021	
	Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng	ONT	1,10		1,10	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	1,10	-	KH 2021	
	Xây dựng điểm dân cư khu trạm bơm A	ONT	1,03		1,03	CLN, NTS, DTL,	Xã Đoàn Tùng	1,03		2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm (Khu Cổng Cái)	ONT	1,49		1,49	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	1,00	0,49	KH 2021	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm (Khu Đồng Sau)	ONT	7,59		7,59	LUC, HNK, NTS, CLN DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		7,59	KH 2022 (1,09 ha), 2026 (6.5 ha)	
	Điểm dân cư mới thôn Đào Lâm (cạnh Đình, Bờ Rợp)	ONT	3,48		3,48	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		3,48	2026	
	Điểm dân cư mới thôn Đào Lâm	ONT	0,21		0,21	DGD	Xã Đoàn Tùng		0,21	2024	
	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm	ONT	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		2,00	2023	
	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ	ONT	3,30		3,30	LUC, CLN, NTS, DTL SON	Xã Đoàn Tùng	3,00	0,30	KH 2021	
b5	***Xã Hồng Phong***		**23,28**	**0,00**	**23,28**			**4,72**	**18,56**		
	Xây dựng điểm dân cư thôn Quang Trung	ONT	5,09		5,09	LUC	Xã Hồng Phong	3,51	1,58	KH 2021	
	Xây dựng điểm dân cư thôn Khu Sông Xạ, Đồng Lấm	ONT	3,28		3,28	LUC	Xã Hồng Phong		3,28	2025	
	Đất ở Gần chợ mới thôn Tiên Động	ONT	0,47		0,47	NTS	Xã Hồng Phong	0,27	0,20	2021	
	Đất ở Gần khu DV TTCN thôn Tiên Động (Sau bà Trác)	ONT	2,47		2,47	LUC	Xã Hồng Phong	0,43	2,04	2021	
	Đất ở Khu Đồng Dè thôn Tiên Động	ONT	2,82		2,82	NTS	Xã Hồng Phong		2,82	2021	
	Đất ở Khu Đồng Chốc giáp bến xe mới (thôn Tiên Động)	ONT	5,94		5,94	LUC	Xã Hồng Phong	0,43	5,51	2021	
	Đất ở thôn My Động II (giáp trường mầm non)	ONT	0,08		0,08	CLN	Xã Hồng Phong	0,08	-	2021	
	Đất ở thôn My Đồng gần Ông Quảng	ONT	2,12		2,12	CLN	Xã Hồng Phong		2,12	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong (cạnh bưu điện xã)	ONT	1,01		1,01	NTS	Xã Hồng Phong		1,01	KH 2021	
b6	***Xã Hồng Quang***		**96,40**	**0,20**	**96,20**			**8,10**	**88,10**		
	Khu Dân cư tập trung xã Hồng Quang	ONT	7,65		7,65	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	7,65	-	KH 2021	
	Khu Dân cư tập trung (phía sau trụ sở UBND xã đến chợ Xá cũ)	ONT	9,90		9,90	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		9,90	2026-2030	
	Điểm dân cư Mả Lẽ (nối tiếp cống Thầy Sổ) - thôn Liên Đông	ONT	7,30		7,30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		7,30	2024	
	Quy hoạch điểm dân cư ông Lễ thôn Liên Đông	ONT	0,20	0,20	0,00	LUC, NTS	Xã Hồng Quang		-	KH 2021	
	Điểm Dân cư ông Loạt - thôn Bích Thủy	ONT	0,30		0,30	LUC	Xã Hồng Quang		0,30	2024	
	Điểm dân cư Trạm bơm Bích Thủy - thôn Bích Thủy	ONT	3,45		3,45	LUC	Xã Hồng Quang	0,45	3,00	2021	
	Quy hoạch điểm Dân cư ông Quang - thôn Bích Thủy	ONT	0,05		0,05	NTS	Xã Hồng Quang		0,05	2024	
	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây nhà văn hóa thôn An Sơn	ONT	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		1,00	2024	
	Quy hoạch điểm Dân cư ông Oanh - thôn Liên Đông	ONT	0,40		0,40	LUC	Xã Hồng Quang		0,40	2025	
	Quy hoạch điểm Dân phía đông cụm 3 An Sơn (Hùng Sơn cũ)	ONT	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		5,00	2027	
	Điểm dân cư ông Thọ - thôn Liên Đông	ONT	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		1,00	2028	
	Điểm dân Cầu Đằng Ngộn - thôn Liên Đông	ONT	1,50		1,50	LUC, HNK, DTL	Xã Hồng Quang		1,50	2028	
	Điểm dân ông Chiến (An Lâu - Hữu Chung)	ONT	3,80		3,80	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		3,80	2029	
	Quy hoạch đất ở mới (xứ đồng Mả Bèo, Sau Đồng)	ONT	8,20		8,20	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		8,20	2029	
	Quy hoạch điểm dân cư phía Tây và phía Nam thôn An Sơn	ONT	15,90		15,90	LUC, NTS, DTL	Xã Hồng Quang		15,90	2029	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch điểm dân cư Cửa Đình thôn An Lâu	ONT	2,30		2,30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		2,30	2030	
	Quy hoạch điểm dân cư Phía Tây khu dân cư mới Hồng Quang	ONT	1,70		1,70	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		1,70	2030	
	Quy hoạch đất ở mới (xứ đồng Đồng Lệu)	ONT	9,20		9,20	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		9,20	2030	
	Mở rộng khu dân cư tập trung (phía sau trụ sở UBND đến chợ Xá cũ)	ONT	16,85		16,85	LUC, DCH, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		16,85	2029	
	Quy hoạch điểm Dân cư phía Nam kho Lương thực - thôn Liên Đông	ONT	0,70		0,70	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		0,70	2025	
b7	***Xã Lam Sơn***		**16,34**	**0,00**	**16,34**			**0,27**	**16,06**		
	Quy hoạch khu dân cư tập trung Thầy Tây	ONT	5,59		5,59	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn		5,59	2022	
	Quy hoạch đất ở Chằm Vỡ thôn Thọ Xuyên	ONT	0,30		0,30	DTT, LUC	Xã Lam Sơn	0,27	0,03	2026	
	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Nhân Giống thôn Thọ Trương	ONT	2,92		2,92	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn		2,92	2021	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Trang Tây	ONT	5,48		5,48	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn		5,48	2026	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Trang Đông	ONT	2,04		2,04	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Lam Sơn		2,04	2026	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thọ Xuyên (phần còn lại thôn Thọ Xuyên)	ONT	0,01		0,01	LUC	Xã Lam Sơn		-	KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
b8	***Xã Lê Hồng***		**28,13**	**0,00**	**28,13**			**7,52**	**20,61**		
	Khu dân cư Ba Hai, thôn Chỉ Trung	ONT	12,28		12,28	LUC, DGT, DTL	Xã Lê Hồng		12,28	2026	
	Đất ở thôn Phí Xá, thôn Chỉ Trung (khu Đầm Đê)	ONT	1,65		1,65	LUC, HNK; DGT; DTL	Xã Lê Hồng	1,65	-	KH 2021	
	Đất ở thôn Hoành Bồ (khu Đường Cao)	ONT	0,59		0,59	LUC, HNK; DGT; DTL	Xã Lê Hồng		0,59	2021	
	Đất ở thôn Chỉ Trung, khu vực Ba Hai	ONT	0,50		0,50	LUC	Xã Lê Hồng		0,50	2021	
	Đất ở thôn Vĩnh Mộ (khu Sau Trại)	ONT	1,47		1,47	LUC	Xã Lê Hồng	1,47	-	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Đất ở thôn Chỉ Trung (khu Đồng Soi trên)	ONT	2,57		2,57	LUC	Xã Lê Hồng		2,57	2025	
	Điểm dân cư thôn Đại Đồng	ONT	2,06		2,06	LUC	Xã Lê Hồng		2,06	2025	
	Khu dân cư thôn Hoành Bồ, thôn Vĩnh Mộ	ONT	7,01		7,01	LUC	Xã Lê Hồng	4,40	2,61	2026	
b9	***Xã Ngô Quyền***		**55,10**	**0,00**	**55,10**			**0,00**	**55,10**		
	Khu dân cư tập trung Phạm Xá, Phạm Tân	ONT	12,00		12,00	LUC, DTL, DGT	Xã Ngô Quyền		12,00	2026	
	Khu dân cư tập trung Văn Xá	ONT	9,90		9,90	LUC	Xã Ngô Quyền		9,90	2021	
	Đất Khu dân cư tập trung Tiên Lữ	ONT	9,90		9,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		9,90	2028	
	Thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT	0,40		0,40	LUC	Xã Ngô Quyền		0,40	2021	
	Thôn Phạm Xá (Củ Từ)	ONT	2,40		2,40	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		2,40	2022	
	Thôn Phạm Xá (Đồng Cửa)	ONT	1,18		1,18	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		1,18	2022	
	Thôn Tiên Lữ (Bồ Đề)	ONT	0,80		0,80	LUC	Xã Ngô Quyền		0,80	2028	
	Thôn Tiên Lữ (Mã Tổng)	ONT	3,53		3,53	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		3,53	2024	
	Thôn Văn Xá (Bãi Nguyệt)	ONT	2,40		2,40	LUC	Xã Ngô Quyền		2,40	2024	
	Thôn Văn Xá (Đồng Bọc)	ONT	0,98		0,98	LUC	Xã Ngô Quyền		0,98	2021	
	Thôn Tiên Lữ + Phạm Lý (Dì Dành + Tháng tám)	ONT	5,91		5,91	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		5,91	2030	
	Thôn Văn Xá (Đồng Bọc, Mả Lễ)	ONT	5,70		5,70	LUC, HNK DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		5,70	2025	
b10	***Xã Ngũ Hùng***		**74,43**	**0,00**	**74,43**			**12,77**	**61,66**		
	Khu Dân cư Trung tâm xã	ONT	45,00		45,00	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	11,09	33,91	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Cải tạo, xây dựng các nhà hạt đường bộ thành đất ở	ONT	0,26		0,26	DGT	Xã Ngũ Hùng	0,26	-	2022	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Cụ Trì, xã Ngũ Hùng	ONT	1,04		1,04	LUC	Xã Ngũ Hùng	1,04	-	KH 2021	
	Đất quán kinh doanh trước năm 1993	ONT	0,30		0,30	TSN	Xã Ngũ Hùng	0,30	-	KH 2021	xen kẹp
	Điểm dân cư thôn La Ngoại Khu đồng Cửa quán - Rạng xoan	ONT	7,08		7,08	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		7,08	2022	
	Điểm dân cư thôn Tiêu Lâm Khu đồng Sắn Ngoài	ONT	2,95		2,95	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		2,95		
	Điểm dân cư thôn La Ngoại khu Đồng Nội - Đồng Lầy	ONT	17,80		17,80	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	0,08	17,72	2026-2030	
b.11	***Xã Phạm Kha***		**24,20**	**0,00**	**24,20**			**14,43**	**9,77**		
	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12,30		12,30	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	12,09	0,21	KH 2021	
	Đất ở ven Tỉnh lộ 393 (Khu Cầu Tre, Giữa Đồng)	ONT	2,71		2,71	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha		2,71	2027	
	Quy hoạch đất ở khu Lò Ngói	ONT	1,90		1,90	CLN, HNK, MNC, DGT	Xã Phạm Kha	1,10	0,80	2022	
	Quy hoạch đất ở khu Sau Hương, Sau Thùy thôn Đạo Lâm	ONT	2,50		2,50	LUC	Xã Phạm Kha		2,50	2022	
	Quy hoạch đất ở sau UBND xã	ONT	0,83		0,83	HNK, NTS	Xã Phạm Kha	0,83	-	2022	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Đạo Phái (khu Sối Đông)	ONT	0,87		0,87	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	0,41	0,46	KH 2021	
	Điểm dân cư cạnh chợ Đọ	ONT	1,73		1,73	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha		1,73	2023	
	Điểm dân cư thôn Đỗ Hạ	ONT	1,36		1,36	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha		1,36	2024	
b.12	***Xã Tân Trào***		**55,47**	**0,00**	**55,47**			**4,09**	**50,21**		
	Khu dân cư mới thôn Hoàng Tường	ONT	30,50		30,50	LUC, CLN, NTS, NKH, DGT, DTL	Xã Tân Trào	0,81	29,69	2022	
	Điểm dân cư thôn Lang Gia	ONT	8,10		8,10	LUC	Xã Tân Trào		8,10	2028	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Điểm dân cư mới xã Tân Trào (Khu ông Bầu-Ngọc Lập)	ONT	7,70		7,70	LUC, NTS	Xã Tân Trào	2,47	5,23	KH 2021 (2,47 ha)	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Từ Ô	ONT	5,90		5,90	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	0,81	5,09	2022	
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá	ONT	1,17		1,17	LUC	Xã Tân Trào		-	KH 2021	
	Xây dựng điểm dân cư thôn Ngọc Lập	ONT	0,68		0,68		Xã Tân Trào		0,68	2025	
	Xây dựng điểm dân sau trường thôn Từ Ô	ONT	1,42		1,42		Xã Tân Trào		1,42	2024	
b.13	***Xã Thanh Giang***		**41,21**	**0,00**	**41,21**			**0,00**	**41,21**		
	Khu dân cư tập trung (giai đoạn 1)	ONT	9,80		9,80	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		9,80	2025	
	Khu dân cư tập trung (giai đoạn 2)	ONT	18,20		18,20	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		18,20	2030	
	Điểm dân cư mới thôn Tiêu Sơn (Khu trại Lợn)	ONT	2,30		2,30	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		2,30	2022	
	Điểm dân cư mới thôn Tiêu Sơn (Khu Chiều chợ)	ONT	1,40		1,40	CLN, NTS	Xã Thanh Giang		1,40	2023	
	Điểm dân cư thôn Phù Tải 1 (Khu trường học cũ)	ONT	0,51		0,51	DGD	Xã Thanh Giang		0,51	2028	
	Điểm dân cư Đồng Dè thôn Phù Tải 2	ONT	7,40		7,40	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		7,40	2021	
	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2	ONT	1,60		1,60	LUC	Xã Thanh Giang		1,60	2021	
b.14	***Xã Thanh Tùng***		**32,89**	**0,00**	**32,89**			**6,97**	**25,92**		
	Xây dựng khu dân cư mới thôn Phú Cốc	ONT	11,00		11,00	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Thanh Tùng	6,40	4,60	KH 2021	
	Điểm dân cư thôn Đông	ONT	3,06		3,06	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	0,17	2,89	2026-2030	
	Điểm dân cư mới đoàn phú	ONT	1,95		1,95	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		1,95	2022	
	Điểm dân cư mới phí bắc La Xá	ONT	1,35		1,35	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		1,35	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Điểm dân cư mới Mả soi - Đoàn Phú	ONT	8,01		8,01	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		8,01	2022	
	Điểm dân cư mới phía Nam La Xá	ONT	4,98		4,98	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		4,98	2022	
	dân cư và dịch vụ thương mại La Xá	ONT	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		0,99	2022	
	Điểm dân cư thôn La Xá	ONT	1,55		1,55	LUC, DNL	Xã Thanh Tùng	0,40	1,15	2021	
b.15	***Xã Tứ Cường***		**26,69**	**0,00**	**26,69**			**10,36**	**16,33**		
	Xây dựng KDC mới xã Tứ Cường	ONT	9,90		9,90	LUC, NTS DGT, DTL	Xã Tứ Cường	9,60	0,30	KH 2021	
	Đất trạm biến thế cũ	ONT	0,02		0,02	DNL	Xã Tứ Cường	0,02	-	2021	
	Điểm dân cư Phú Mễ	ONT	0,87		0,87	DVH	Xã Tứ Cường	0,02	0,85	2021	
	Điểm dân cư Cửa Xuyên thôn Phú Mễ	ONT	7,50		7,50	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0,02	7,48	2021	
	Điểm dân cư Khu Ao ba giáp Ngũ Hùng	ONT	6,10		6,10	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường		6,10	2023	
	Phía Bắc doanh trại bộ đội thôn An Khoái	ONT	2,30		2,30	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0,70	1,60	2021	
b.16	***Xã Chi Lăng Bắc***		**18,30**	**0,00**	**18,30**			**0,00**	**18,30**		
	Quy hoạch khu dân cư tập trung và Trung tâm thương mại DV	ONT	12,60		12,60	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		12,60	KH 2021 (1.12 ha)	
	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Đồng Lâm thôn Tào khê	ONT	3,90		3,90	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		3,90	KH 2021 (1.12 ha)	
	Quy hoạch khu dân cư khu Ma Dạ phương khê	ONT	0,80		0,80	LUC	Xã Chi Lăng Bắc		0,80	2022	
	Quy hoạch khu dân cư khu Cửa kho thôn Phú Khê	ONT	1,00		1,00	LUC, DGT, NTS, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		1,00	KH 2021 (0,78 ha)	
b.17	***Đất xử lý dôi dư tại các xã, thị trấn***	***ONT***	***9,70***		***9,70***	***NTS, CLN***	***Các xã, thị trấn***	***5,00***	***4,70***	***KH 2021***	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
2.1.6	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**5,36**	**0,00**	**5,36**			**2,85**	**2,51**		
	Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,40		0,40	LUC	TT Thanh Miện	0,40	-	KH 2021	
	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0,81		0,81	DGD	TT Thanh Miện		0,81	KH 2021	
	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,50		0,50	LUC	TT Thanh Miện	0,50	-	KH 2021	
	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0,03		0,03	LUC	Xã Tứ Cường	0,03		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Trào	TSC	0,62		0,62	NTS	Xã Tân Trào	0,62		KH 2021	đã xây dựng (hoàn thiện thủ tục)
	Mở rộng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	0,25		0,25	LUC	Xã Chi Lăng Nam		0,25	2029	
	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã	TSC	1,45		1,45	LUC	Xã Hồng Phong		1,45	2030	
	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã	TSC	1,30		1,30	LUC	Xã Cao Thắng	1,30	-	KH 2021	
2.1.7	**Đất khu vui chơi giải trí công cộng**	**DKV**	**63,89**	**0,00**	**63,89**			**0,00**	**63,89**		
	Công viên cây xanh, bể bơi	DKV	0,10		0,10	HNK, NTS	Xã Hồng Phong		0,10	2022	
	Quy hoạch Công viên cây xanh	DKV	6,00		6,00	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng		6,00	2022	
	Khôn viên cây xanh thôn Kim Trang Đông, Kim Trang Tây, Thọ Trương, Thọ Xuyên	DKV	0,49		0,49	NTS	Xã Lam Sơn		0,49	2023	
	Khôn viên cây xanh thôn An Xá, Lang Gia	DKV	0,50		0,50	LUC, NTS	Xã Tân Trào		0,50	2024	
	Xây dựng Quảng trường xã	DKV	3,50		3,50	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		3,50	2024	
	Xây dựng Quảng trường xã	DKV	5,67		5,67	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		5,67	2024	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Khôn viên cây xanh thôn Phương Khê, Phú Khê	DKV	0,80		0,80	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		0,80	2024	
	Xây dựng Quảng trường xã	DKV	4,50		4,50	LUC, HNK, NTS	Xã Ngô Quyền		4,50	2025	
	Xây dựng Quảng trường xã, Khôn viên cây xanh thôn Phú Khê, Phương Khê	DKV	6,69		6,69	LUC, HNK, NTS	Xã Ngô Quyền		6,69	2026	
	Khôn viên cây xanh thôn Châu Quan, Thủ Pháp, Tòng Hóa, Từ Xá, Bùi Xá	DKV	4,61		4,61	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết		4,61	2022	
	Khôn viên cây xanh	DKV	7,00		7,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		7,00	2030	
	Khôn viên cây xanh thôn Đỗ Thượng, Đỗ Hạ, Đạo Lâm	DKV	6,23		6,23	LUC, NTS	Xã Phạm Kha		6,23	2026	
	Khôn viên cây xanh thôn Phạm Lâm, Thúy Lâm, Đào Lâm	DKV	7,41		7,41	LUC, HNK, NTS	Xã Đoàn Tùng		7,41	2025	
	Khôn viên cây xanh thôn La Ngoại, Tiêu Lâm	DKV	2,40		2,40	LUC, HNK, NTS	Xã Ngũ Hùng		2,40	2025	
	Quảng trường - cây xanh TT xã	DKV	3,93		3,93	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		3,93	2026	
	Quảng trường - cây xanh TT xã	DKV	3,36		3,36	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		3,36	2026	
	Khôn viên cây xanh thôn Cao Lý, Hòa Bình, Bằng Bộ, Văn Khê, Pham Khê	DKV	0,50		0,50	NTS	Xã Cao Thắng		0,50	2022	
	Quy hoạch sân vui chơi khu di tích	DKV	0,20		0,20	LUC	Xã Tứ Cường		0,20	2026	
2.1.8	**Đất cơ sở tín ngưỡng**		**0,35**	**0,00**	**0,35**			**0,21**	**0,14**		
	Quy hoạch Đình làng - thôn Liên Đông	TIN	0,05		0,05	DVH, NTS	Xã Hồng Quang		0,05	2026-2030	
	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Đoàn Kết		0,09	KH 2021	
	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0,21		0,21	LUC	Xã Tân Trào	0,21	-	KH 2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
2.2	***Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất***		**1156,98**	**0,05**	**1156,93**			**293,78**	**863,15**		
2.2.1	**Đất thương mại dịch vụ**	**TMD**	**320,60**	**0,00**	**320,60**			**17,21**	**303,39**		
	Đất thương mại dịch vụ khu đồng Cửa Hàng	TMD	1,97		1,97	CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,97	-	2026-2030	
	Đất thương mại dịch vụ trung tâm khu Cống ông Đèn	TMD	3,30		3,30	LUC, NTS, MNC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	3,30	-	2026-2030	
	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại Thái Thạch	TMD	11,00		11,00	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,10	9,90	KH 2021	
	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5,69		5,69	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	5,69	-	KH 2021	
	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu Làn Đình thôn Bằng Bộ	TMD	6,08		6,08	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		6,08	2021	
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại khu Đồng Trước thôn Cao Lý	TMD	4,58		4,58	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		4,58	2022	
	Đất thương mại dịch vụ thôn Đào Lâm	TMD	4,00		4,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		4,00	2022	
	Đất thương mại dịch vụ, Trung tâm tổ chức sự kiện thôn Thúy Lâm	TMD	3,79		3,79	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		3,79	2023	
	Dự án đầu tư khách sạn Thái Dương của công ty TNHH Thái Hiếu	TMD	0,30		0,30	NTS, CLN, DTL, DGT	Xã Đoàn Tùng	0,30	-	KH 2021	
	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,55		6,55	LUC,NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Lam Sơn		6,55	2027	
	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0,90		0,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	0,90	-	KH 2021	
	đất dịch vụ thương mại khu đồng Xạ Trường	TMD	11,24		11,24	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		11,24	2025	
	đất dịch vụ thương mại khu Đồng Muôn	TMD	10,11		10,11	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		10,11	2024	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Khu đất Sản xuất kinh doanh khu Đồi vải	TMD	1,15		1,15	CLN	Xã Ngũ Hùng	1,15	-	2022	
	Đất dịch vụ thương mại Đồng Chăm	TMD	2,90		2,90	LUC	Xã Ngũ Hùng		2,90	2022	
	Quy hoạch khu sinh thái dịch vụ thương mại Hồ Hoàng Tường	TMD	2,10		2,10	NTS	Xã Tân Trào	2,10	-	2025	
	Đất dịch vụ thương mại khu con cá thôn La Xá	TMD	10,55		10,55	LUC, DGT	Xã Thanh Tùng		10,55	KH 2021	
	Đất dịch vụ thương mại sau trường và thôn Đoàn Phú	TMD	4,34		4,34	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng		4,34	2022	
	Khu thương mại dịch vụ thôn Hoành Bồ	TMD	8,65		8,65	LUC, NTS, DGT , DTL	Xã Lê Hồng		8,65	2026	
	Khu thương mại dịch vụ thôn Phương Quan (khu Trại Cá)	TMD	5,63		5,63	NTS	Xã Lê Hồng		5,63	2026	
	Khu thương mại dịch vụ thôn Chỉ Trung	TMD	12,98		12,98	LUC, DGT, DTL, NTS	Xã Lê Hồng		12,98	2026	
	Khu thương mại dịch vụ thôn Đồng Giò, Đầm Dưới, Sau Làng	TMD	16,30		16,30	LUC, HNK, DGT, DTL, NTS	Xã Đoàn Kết		16,30	2025	
	Đất thương mại dịch vụ thôn Phạm Xá (Sau Trường)	TMD	3,00		3,00	LUC, DGT, , DGD, DTL	Xã Ngô Quyền		3,00	2022	
	Đất thương mại dịch vụ thôn Tiên Lữ (Đồng Mét)	TMD	7,80		7,80	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		7,80	2025	
	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Xá (sau chùa)	TMD	0,90		0,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		0,90	2022	
	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Xá (Mã Cả)	TMD	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		3,00	2028	
	Đất thương mại dịch vụ đồng Vàng, Đồng Phát Ngoài	TMD	26,60		26,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		26,60	2027	
	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,58		6,58	NTS, LUC, DGT	Xã Phạm Kha		6,58	2024	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quỹ tiến dụng xã	TMD	0,07		0,07	HNK	Xã Phạm Kha		0,07	2022	
	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,10		0,10	DTT	Xã Thanh Giang		0,10	2021	
	Quỹ tiến dụng xã	TMD	0,07		0,07	DTT	Xã Thanh Giang		0,07	2021	
	Đất dịch vụ thương mại (Khu Ma Mè - Đống Vôi)	TMD	10,25		10,25	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		10,25	2022	
	Đất dịch vụ thương mại (Khu cửa ông Tẹo)	TMD	13,50		13,50	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		13,50	2021	
	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0,32		0,32	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	0,20	0,12	KH 2021	
	Đất thương mại dịch vụ khu Sài Vàng	TMD	16,39		16,39	HNK	Xã Chi Lăng Bắc		16,39	2025	
	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Ngang	TMD	7,77		7,77	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		7,77	2024	
	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Ngang	TMD	8,77		8,77	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		8,77	2023	
	Đất thương mại dịch vụ khu 5, bờ chuối	TMD	27,65		27,65	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		27,65	2026	
	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Vòng	TMD	14,97		14,97	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		14,97	2023	
	Đất thương mại dịch vụ khu Đồng Chấm	TMD	5,09		5,09	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		5,09	2024	
	Đất thương mại dịch vụ Tiên Động	TMD	16,66		16,66	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong		16,66	2022	
	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại cạnh ao cạnh ông Hảo	TMD	1,10		1,10	NTS, LUC, DGT	Xã Tứ Cường		1,10	2022	
	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0,50		0,50	LUC; NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0,50	-	KH 2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Dịch vụ thương mại phía bắc đường 38b từ đèn đỏ đến ao ông Sỹ	TMD	5,10		5,10	LUC, CLN	Xã Tứ Cường		5,10	KH 2021	
	Dịch vụ thương mại phía Nam đường 38b từ đèn đỏ đến đường xã	TMD	10,30		10,30	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường		10,30	KH 2021	
2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**	**SKC**	**310,28**	**0,05**	**310,23**			**47,11**	**263,12**		
	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Thì Giờ + Đồng Giồng)	SKC	9,80		9,80	LUC, NKH, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	3,00	6,80	2022	
	Đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Đồng Giồng)	SKC	2,09		2,09	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền		2,09	2022	
	Đất sản xuất kinh doanh Thôn Vũ Xá (Cồn Quán + Trầm Vối)	SKC	22,50		22,50	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	5,00	17,50	2026	
	Đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Lý + Tiên Lữ (Đồng Đãnh + Đồng Huynh)	SKC	22,00		22,00	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	1,50	20,50	2028	
	Chuyển diện tích đất lúa tại khu Bến Đông thôn Phạm Khê sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,58		4,58	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng		4,58	2022	
	Nhà máy sản xuất thực phẩm của Công ty cổ phần Keki Việt Nam	SKC	2,16		2,16	LUC, MNC, DGT	TT Thanh Miện	2,16	-	KH 2021	
	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì màng nhựa phức hợp cao cấp của Công ty cổ phần Dragon Packaging Việt Nam	SKC	1,61		1,61	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	1,61	-	KH 2021	
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đồng Kỹ thuật	SKC	4,50		4,50	LUC, DGT, DTL, MNC	TT Thanh Miện	4,50	-	2026-2030	
	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh khu Cửa Hàng	SKC	2,57		2,57	LUC, NTS, DGT	TT Thanh Miện		2,57	2026-2030	
	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh khu đồng Chằm Ri	SKC	2,00		2,00	LUC	TT Thanh Miện	2,00	-	2026-2030	
	Quy hoạch TTCN khu đồng Cầy, khu Đồng Ngoại	SKC	19,98		19,98	LUC, MNC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	3,00	16,98	2025	
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	14,55		14,55	LUC, CLN, NTS DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam		14,55	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	25,40		25,40	LUC	Xã Đoàn Kết	5,00	20,40	2024	
	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiền Phong	SKC	0,64		0,64	CLN, NTS	Xã Hồng Phong	0,44	0,20	KH 2021	
	Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiền Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,72		0,72	LUC, DGT	Xã Hồng Phong	0,72	-	KH 2021	
	Quy hoạch TTCN khu Lấm Chũng	SKC	7,33		7,33	LUC,DGT, DTL	Xã Hồng Phong		7,33	2025	
	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm Hera Việt Nam	SKC	0,65		0,65	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	0,65	-	KH 2021	
	Đất sản suất kinh doanh (MR Công ty may Việt Trí)	SKC	4,00		4,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	3,00	1,00	2021	
	Đất sản suất kinh doanh (Nguyễn Viết Nền,Trường Liên) - thôn An Sơn	SKC	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	1,00	-	KH 2021 (1,0 ha)	
	Mở rộng tiểu thủ công nghiệp (phần còn lại của Trường; Thắng; Nền)	SKC	6,00		6,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		6,00	2023	
	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp	SKC	30,00		30,00	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng		30,00	2026	
	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp (Đồng Đài, Đồng Ngói)	SKC	40,30		40,30	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang		40,30	2023	
	Đất sản xuất kinh doanh khu Trại Cá, thôn Phương Quan	SKC	6,10		6,10	NTS	Xã Lê Hồng		6,10	2022	
	Sản xuất kinh doanh khu Đống Đình,thôn Vĩnh Mộ	SKC	1,50		1,50	LUC	Xã Lê Hồng		1,50	2023	
	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0,50	0,05	0,45	LUC	Xã Ngũ Hùng		0,45	KH 2021	
	Đất Sản xuất kinh doanh khu Ao Năm - Dưới Đồng	SKC	6,15		6,15	LUC, TSN	Xã Ngũ Hùng		6,15	2026-2030	
	Đất Sản xuất kinh doanh	SKC	9,50		9,50	HNK	Xã Phạm Kha	0,15	9,35	2021	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Ngọc Lập	SKC	5,40		5,40	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	3,00	2,40	2022	
	Quy hoạch TTCN Khu Thầy dầu, phần trăm thôn Đoàn Phú	SKC	45,65		45,65	LUC	Xã Thanh Tùng	6,00	39,65	2026-2030	
	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0,28		0,28	LUC, DGT	Xã Tứ Cường	0,28	-	KH 2021	
	Mở rộng trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,39		0,39	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	0,39	-	KH 2021	
	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh ADN	SKC	1,05		1,05	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Tứ Cường	1,05	-	KH 2021	
	Quy hoạch TTCN Đồng Mơ dưới chân cầu neo	SKC	3,80		3,80	LUC	Xã Tứ Cường	1,00	2,80	2025	
	Quy hoạch TTCN Khu bậc ca	SKC	4,50		4,50	LUC	Xã Tứ Cường	0,58	3,92	2022	
	Quy hoạch TTCN Khu Đồng bến dẻ	SKC	1,08		1,08	LUC	Xã Tứ Cường	1,08	-	2024	
2.2.3	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**161,66**	**0,00**	**161,66**			**29,03**	**132,63**		
	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	5,05		5,05	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết		5,05	2023	
	Chăn nuôi tập trung khu đường Mới thôn Liên Đông	NKH	7,20		7,20	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		7,20	2026	
	Chuyển đổi cây trồng chăn nuôi tập chung	NKH	30,08		30,08	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	3,00	27,08	2023	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	NKH	35,84		35,84	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	11,53	24,31	KH 2021 (11,53 ha)	
	Chuyển đổi mô hình VAC khu Quán Đá	NKH	9,50		9,50	CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	1,30	8,20	2022	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Chuyển đổi sang mô hình VAC Khu Đồng Đỉnh, Đồng Khoai, Cử Đình - Đồng tranh, Đồng Dẫy, Đồng Cao	NKH	51,49		51,49	CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	12,20	39,29	2023	
	Khu chăn nuôi tập trung, khu 5-bà Chuối	NKH	4,50		4,50	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	1,00	3,50	2022	
	Khu Bãi Cát	NKH	18,00		18,00	LUC	Xã Hồng Phong		18,00	2023	
2.2.4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**364,44**	**0,00**	**364,44**			**200,43**	**164,01**		
	Khu nuôi trồng thủy sản Từ Ô	NTS	39,20		39,20	LUC, CLN, SON	Xã Tân Trào	39,20	-	2022	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Khu cuối lô Đồng Trại	NTS	2,62		2,62	CLN	TT Thanh Miện	2,62	-	2026-2030	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Khu Chùa trạng, Cầu Tre, Quán Chảng, Đồng Chớn, Sau Đê	NTS	6,30		6,30	LUC	TT Thanh Miện	2,00	4,30	2026-2030	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng thôn Phù Nội (Sau đê)	NTS	2,00		2,00	LUC	TT Thanh Miện	2,00	-	2026-2030	
	Chuyển đổi VAC khu đồng giao thôn Phương khê, thôn Phú Khê	NTS	4,73		4,73	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		4,73	2021	
	Quy hoạch khu nuôi trông thủy sản tập trung thôn Phú Khê	NTS	38,08		38,08	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc		38,08	2022	
	Khu nuôi trồng thủy sản Thôn Tòng Hóa	NTS	32,73		32,73	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	32,73	-	KH 2021 (32 ha)	
	Khu chuyển đổi VAC thôn Phạm Lý, Tiên Lữ, Văn Xá, Vũ Xá, Phạm Xá	NTS	53,70		53,70	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	31,50	22,20	2022	
	Mở rộng Nuôi trồng thủy sản khu đồng Chỗ - Hữu Chung	NTS	7,00		7,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang		7,00	2026-2030	
	Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng Lòng Thuyền trũng	NTS	2,00		2,00	LUC, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	1,58	0,42	2023	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Dùng, Đồng Kênh, Đồng Kỵ - Cánh Đình, Cạnh Làng	NTS	25,04		25,04	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng		25,04	2026-2030	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Dự án		Dự kiến năm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	*Sử dụng vào loại đất*		*Điều chỉnh QHSDĐ 2016-2020 chuyển tiếp*	*Diện tích đăng ký mới 2021-2030*		
	Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Cổ Bồng, Đồng Bùi, Đống Cùng, Đống Đan, Làn Gọc, Quán Đá, vùng 47, Xốc Gọc; khu Bãi Cọ	NTS	85,06		85,06	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	68,00	17,06	KH 2021 (68,0 ha)	
	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản (Khu Con Lươn, Mả Nga, Đồng Yên)	NTS	17,48		17,48	HNK	Xã Phạm Kha	5,00	12,48	2023	
	Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng Phạm Kha (Khu Tầm Xuân)	NTS	1,90		1,90	HNK	Xã Phạm Kha	1,90	-	2023	
	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Bậc Rông Đội 16+17, Cửa Quán đội 17, Bậc ca đội 17, Khu 13 mẫu, đồng trở đội 18	NTS	10,00		10,00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	10,00	-	2022	
	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Bờ cô đội 10, Ao dừa dốc nhãn đội 12, Bờ no đ8, Cạnh chùa đ8, Cửa đình đội 3, Đồng ban Đội 6, Đồng dầm đội 4, Đống Đay đ9, Đồng Láng đ9, Đồng phạm đội 4, Đống xú đội 14+15, Khu cổng đình đ7+8, Ngoài đê Đội 5+6, Xóm trại	NTS	36,60		36,60	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	3,90	32,70	2022	